

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14/6/2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Cho

2. Bà Lê Thanh Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường – Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị D – Có mặt

Địa chỉ: Ấp 1C, xã Tân H, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn D1 – Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp 1C, xã Tân H, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 06/3/2023, Biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn D1 tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2009,

hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống cũng khá hạnh phúc, nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cự cãi, khiến hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn D1.

Về con chung: Chị và anh D1 có 03 con chung, cháu tên Nguyễn Chí T (nam), sinh ngày 21/6/2011; cháu Nguyễn Chí T1 (nam), sinh ngày 18/11/2016 và cháu Nguyễn Chí K sinh ngày 22/7/2021. Hiện nay các cháu đang sống chung với chị. Chị yêu cầu nuôi con chung, yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu một tháng là 1.500.000 đồng/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên Tòa chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con chung và yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Nguyễn Văn D1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật. Đối với anh Nguyễn Văn D1 Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh D1.

Về việc nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn D1. Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Chí T (nam), sinh ngày 21/6/2011; cháu Nguyễn Chí T1 (nam), sinh ngày 18/11/2016 và cháu Nguyễn Chí K sinh ngày 22/7/2021 cho chị Nguyễn Thị D được tiếp tục nuôi dưỡng. Do chị D là người trực tiếp nuôi con chung cho nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Văn D1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Về tài sản chung và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân và

gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí cấp dưỡng bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn D1 do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D1. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do anh D1 có nơi cư trú tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cung cấp và giao nộp chứng cứ theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến tòa án thực hiện việc giao nộp, công khai chứng cứ. Tòa án đã thông báo kết quả công khai chứng cứ đến bị đơn nhưng vẫn không có ý kiến về những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị D: Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn D1 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 83/KH/2010 ngày 30/6/2010 do Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa cấp cho chị D và anh D1 nên xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống do vợ bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau không thể sống chung với nhau nên đã ly thân hơn 01 năm nay. Điều này chứng minh đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải để cho anh chị hàn gắn gia đình nhưng anh D1 không có mặt theo thông báo của Tòa án, tại phiên tòa chị D vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh D1 vì không còn tình cảm nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 luật hôn nhân và gia

đình năm 2014 chấp nhận cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn D1.

[3.2] Xét yêu cầu nuôi con chung của chị Nguyễn Thị D: Quá trình sống chung chị D và anh D1 có 03 con chung là Nguyễn Chí T (nam), sinh ngày 21/6/2011; cháu Nguyễn Chí T1 (nam), sinh ngày 18/11/2016 và cháu Nguyễn Chí K sinh ngày 22/7/2021. Quá trình tố tụng tại Tòa án cháu T và cháu T1 có nguyện vọng được sống chung với chị D nên Hội đồng xét xử giao cháu T và cháu T1 cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với cháu K hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi nên giao cháu K cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng. Do anh D1 không phải là người trực tiếp nuôi con chung cho nên chị D phải tạo điều kiện cho anh D1 được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[3.2.1] Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị D: Hội đồng xét xử nhận thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định "...cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con...". Do anh D1 không trực tiếp nuôi con nên anh D1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị D yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật Hội đồng xét xử nhận thấy mức cấp dưỡng hàng tháng theo quy định của pháp luật bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở. Hiện nay mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng như vậy mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật là 745.000 đồng/tháng/cháu. Do vậy, anh D1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T, cháu T1 và cháu K mỗi cháu là 745.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Mức cấp dưỡng này thay đổi theo mức lương cơ sở của nhà nước.

[3.3] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí cấp dưỡng anh Nguyễn Văn D1 phải chịu 300.000 đồng

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn D1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí T (nam) sinh ngày 21 tháng 6 năm 2011 và cháu Nguyễn Chí T1 (nam) sinh ngày 18 tháng 11 năm 2016 và cháu Nguyễn Chí K (nam) sinh ngày 22 tháng 7 năm 2021 cho chị Nguyễn Thị D được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Chí T, Nguyễn Chí T1 và cháu Nguyễn Chí K mỗi cháu 745.000 đồng/ tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời gia cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, Mức cấp dưỡng này thay đổi theo mức lương cơ sở của nhà nước. Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho anh Nguyễn Văn D1 không ai được quyền ngăn.

3. Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai số 0012413 ngày 06/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Chị D đã nộp xong). Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực

hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND xã Tân H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Văn Đua